

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



Tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

11/01/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Số 46, phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Traenco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traenco tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Cổ phần Traenco được cổ phần hóa theo quyết định số 2670/QĐ-BGTVT ngày 05/08/2005 của Bộ Giao thông vận tải. Công ty Cổ phần Traenco được thành lập theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0103010774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26/01/2006, thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108617 ngày 28/12/2015. Vốn điều lệ của công ty là 16.603.400.000 đồng (Mười sáu tỷ, sáu trăm linh ba triệu, bốn trăm nghìn đồng). Tương đương 1.660.340 cổ phần (Mệnh giá cổ phần 10.000VND/CP)

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Xây dựng các công trình giao thông dân dụng; Xuất khẩu lao động, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp xuất khẩu lao động. Trụ sở chính của Công ty tại số 46 phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

TRỤ SỞ

Trụ sở chính của công ty tại số 46 phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Các chi nhánh công ty gồm:

1. Trung tâm xuất khẩu lao động Traenco
 - Địa chỉ : Số 405 đường Giải phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
 - Ngành nghề kinh doanh : Đào tạo và xuất khẩu lao động.
2. Trung tâm Tralacen
 - Địa chỉ: Số nhà 52 khu 1 huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
 - Ngành nghề kinh doanh : Xuất khẩu lao động
3. Trung tâm phát triển việc làm phía Nam (Hiteco)
 - Địa chỉ : Số 4A Đồng Xoài, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
 - Ngành nghề kinh doanh: Đào tạo và xuất khẩu lao động
4. Chi nhánh công ty cổ phần Traenco (TP.Hà Nội)
 - Địa chỉ: Số 196/34, đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
 - Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh thương mại
5. Xí nghiệp xây dựng và Kinh doanh tổng hợp
 - Địa chỉ: Số 405 đường Giải phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
 - Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp.
6. Xí nghiệp xây dựng Điện nước lắp máy
 - Địa chỉ: Số 55 ngõ 455 đường Nguyễn Khang, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Xây Lắp.
7. Trường kỹ nghệ thực hành và Bồi dưỡng Xuất khẩu lao động
 - Địa chỉ: Số 407 đường Giải phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Đào tạo.
8. Chi nhánh công ty Cổ phần Traenco tại tỉnh Đồng Nai
 - Địa chỉ: Số 310/6 khu phố 7, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Xây lắp.
9. Xí nghiệp Traenco 20
 - Địa chỉ : Số 147 nhà L3 ngõ 200 phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Xây lắp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Diễm	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Long	Ủy viên
Ông Bùi Hồng Quân	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Loan	Ủy viên (Bãi nhiệm từ tháng 04 năm 2017)
Bà Ngỗ Kim Cúc	Ủy viên (Bỏ nhiệm từ tháng 04 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Diễm	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Võ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Loan	Phó Tổng Giám đốc (Bãi nhiệm vào tháng 12 năm 2017)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Xuân Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đặng Tử Hoàng	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Số 46, phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc 



Nguyễn Hữu Diễm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

10
G
I
E
M
T
O
Đ
I
T
I
U
A



Số: 425 /BCKT/TC/NV9

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần TRAENCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần TRAENCO (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở ý của việc từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán

Như đã trình bày tại thuyết minh số 05 - trang 17, số 06 - trang 18 và số 07 - trang 18, công ty đang ghi nhận trên báo cáo tài chính khoản công nợ phải thu khách hàng là 6.480.072.447 VND, trả trước cho người bán là 6.029.924.774 VND, Khoản phải thu công ty cổ phần Traenco Việt Nam 11.380.675.059 VND đã tồn đọng từ lâu. Dựa vào các tài liệu đơn vị cung cấp và bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định được tính chính xác của số dư trên và các số liệu cần điều chỉnh để trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cũng như đánh giá đầy đủ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên tới chi phí quản lý của doanh nghiệp, lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính của công ty tại ngày 31/12/2017.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 9 - trang 19, giá trị dở dang của các công trình là 48.696.770.442 VND, trong đó khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã hết sản lượng để nghiệm thu là 24.366.536.093 VND, khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại các chi nhánh tồn từ nhiều năm về trước là 17.627.623.809 VND. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của công ty

Tại thời điểm 31/12/2017 tại chi nhánh Traenco Văn phòng Sài Gòn tồn tại lượng hàng hóa chậm luân chuyển là thiết bị xe ô tô giá trị là: 2.131.011.000 VND. Công ty chưa đánh giá dự phòng giảm giá hàng tồn kho này. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của công ty

Như đã trình bày tại thuyết minh số 12 - trang 20, công ty đang ghi nhận trên báo cáo tài chính khoản công nợ phải trả khách hàng là 8.136.820.265 VND đã tồn đọng từ lâu. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của công ty

Vấn đề lưu ý khác

Báo cáo kiểm toán năm 2016 được kiểm toán bởi công ty TNHH PKF Việt Nam, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

4-
TY
HUI
AN
JHC
JAN
N-T

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký

hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 12 tháng 04 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký

hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1

AN
JA
IA
VA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.173.271.009	213.096.956.784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.440.931.164	19.937.207.071
1. Tiền	111		14.440.931.164	19.937.207.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.062.681.115	119.625.182.003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	39.542.119.013	47.395.642.573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	34.275.149.922	51.314.023.903
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	25.248.447.585	24.032.430.132
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.003.035.405)	(3.116.914.605)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	62.291.353.200	64.592.842.285
1. Hàng tồn kho	141		62.291.353.200	64.592.842.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.378.305.530	8.941.725.425
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.034.020.073	4.135.986.929
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.344.285.457	4.805.738.496
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.961.084.149	4.341.577.873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		606.898.944	660.898.944
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	606.898.944	660.898.944
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.110.049.704	2.133.728.766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.110.049.704	2.133.728.766
- Nguyên giá	222		13.076.724.108	14.649.050.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.966.674.404)	(12.515.321.442)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.244.135.501	1.546.950.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.244.135.501	1.546.950.163
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		186.134.355.158	217.438.534.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		178.660.223.124	205.381.858.960
I. Nợ ngắn hạn	310		167.792.004.531	189.516.350.872
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	58.338.986.586	71.488.851.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	23.839.012.166	32.375.187.434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.858.421.014	4.782.135.126
4. Phải trả người lao động	314		3.249.134.654	2.811.794.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.983.303.482	5.602.868.037
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	2.175.574.188	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	59.966.676.372	59.860.259.208
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	11.707.800.057	12.921.723.657
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(326.903.988)	(326.468.316)
II. Nợ dài hạn	330		10.868.218.593	15.865.508.088
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	10.745.268.843	15.742.558.338
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	122.949.750	122.949.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.474.132.034	12.056.675.697
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	7.474.132.034	12.056.675.697
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.603.400.000	16.603.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.603.400.000	16.603.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.821.020	55.821.020
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.530.839.797	1.530.839.797
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.715.928.783)	(6.133.385.120)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.133.385.120)	(6.234.129.668)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(4.582.543.663)	100.744.548
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		186.134.355.158	217.438.534.657

Lã Thị Hải
Người lập biểu
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2018

Đinh Thị Khánh Ly
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Điểm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	01	79.976.516.653	93.529.522.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	02	4.878.492.727	1.559.546.657
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	23	10	75.098.023.926	91.969.976.326
4. Giá vốn hàng bán	24	11	56.399.489.311	68.940.476.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	18.698.534.615	23.029.499.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	70.608.511	182.330.057
7. Chi phí tài chính	26	22	1.534.091.394	1.880.120.306
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.337.052.036	1.880.120.306
8. Chi phí bán hàng	27	25	2.426.806.724	630.860.214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26	18.970.816.227	21.007.738.708
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	(4.162.571.219)	(306.889.193)
11. Thu nhập khác	28	31	285.436.108	572.762.578
12. Chi phí khác	29	32	705.408.552	165.128.837
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	(419.972.444)	407.633.741
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	(4.582.543.663)	100.744.548
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	51	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	(4.582.543.663)	100.744.548
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	70	(2.760)	61


Lã Thị Hải
Người lập biểu
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2018


Đinh Thị Khánh Ly
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Điềm
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.582.543.663)	100.744.548
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	23.679.062	32.738.429
- Các khoản dự phòng	03	(113.879.200)	113.879.200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.275.878)	(105.419.550)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	93.110.918	(492.365.052)
- Chi phí lãi vay	06	1.534.091.394	1.880.120.306
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.062.817.367)	1.529.697.881
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.191.833.127)	5.932.121.747
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.301.489.085)	3.625.752.184
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.378.560.165	(274.133.209)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.404.781.518	892.624.441
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(49.940.181)	(326.712.943)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(928.524.626)	(5.891.677)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.751.262.703)	11.373.458.424
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	45.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	-	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.656.373	76.910.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	93.110.918	76.910.507
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000	500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.355.400.000)	(2.417.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(855.400.000)	(1.917.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.513.551.785)	9.533.368.931
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.937.207.071	10.298.418.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.275.878	105.419.550
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	16.440.931.164	19.937.207.071

Lã Thị Hải
Người lập biểu
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2018

Đinh Thị Khánh Ly
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Điềm
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traenco tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Cổ phần Traenco được cổ phần hóa theo quyết định số 2670/QĐ-BGTVT ngày 05/08/2005 của Bộ Giao thông vận tải. Công ty Cổ phần Traenco được thành lập theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0103010774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26/01/2006, thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108617 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty: Số 46, phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của công ty là 16.603.400.000 đồng (Mười sáu tỷ, sáu trăm linh ba triệu, bốn trăm nghìn đồng).
Tương đương 1.660.340 cổ phần (Mệnh giá cổ phần 10.000VND/CP)

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Stt	Tên	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
01.	Vốn góp của Nhà nước	3.216.380.000	321.638	19%
02.	Vốn góp của các đối tượng khác	13.387.020.000	1.338.702	81%
	Cộng	16.603.400.000	1.660.340	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ	Tình hình hoạt động
1. Trung tâm xuất khẩu lao động Traenco.	Số 405 đường Giải phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Hoạt động bình thường
2. Trung tâm Tralacen	Số nhà 52 khu 1 huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.	Hoạt động bình thường
3. Trung tâm phát triển việc làm phía Nam (Hiteco)	Số 4A Đồng Xoài, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.	Hoạt động bình thường
4. Chi nhánh công ty cổ phần Traenco (TP.Hà Nội)	Số 196/34, đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.	Hoạt động bình thường
5. Xí nghiệp xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	Số 405 đường Giải phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	Không phát sinh hoạt động trong năm
6. Xí nghiệp xây dựng Điện nước lắp máy	Số 55 ngõ 455 đường Nguyễn Khang, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	Không phát sinh hoạt động trong năm
7. Trường kỹ nghệ thực hành và Bồi dưỡng Xuất khẩu lao động	Số 407 đường Giải phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	Không phát sinh hoạt động trong năm
8. Chi nhánh công ty Cổ phần Traenco tại tỉnh Đồng Nai	Số 310/6 khu phố 7, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Không phát sinh hoạt động trong năm
9. Xí nghiệp Traenco 20	Số 147 nhà L3 ngõ 200 phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Không phát sinh hoạt động trong năm

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của công ty: Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xuất khẩu lao động, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

Ngành nghề kinh doanh của công ty như sau:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết : Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghệ , thủy lợi, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông đúc sẵn ;
- Hoạt động tư vấn quản lý chi tiết: tư vấn đầu tư và xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật); Khảo sát trắc địa các công trình; Khảo sát địa chất các công trình;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ); Tư vấn thí nghiệm vật liệu và chất lượng công trình; Khảo sát trắc địa các công trình; Khảo sát địa chất các công trình;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết : Xuất khẩu lao động, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp xuất khẩu lao động;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo ngoại ngữ, đào tạo các loại nghề (Không bao gồm các ngành nghề có điều kiện), bồi túc nâng cao trình độ kỹ năng nghề, bồi dưỡng nghiệp vụ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc có thời hạn nước ngoài; Đào tạo trình độ cao đẳng, đại học (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo lái xe (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống (không bao gồm dịch vụ quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp và đóng mới xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, tân trang máy móc thiết bị, phương tiện vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa – hành khách
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phụ tùng, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, gốm, sứ, nông lâm thủy sản (trừ loại lâm sản bị Nhà nước cấm);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : Kinh doanh than;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc diệt các loại côn trùng (Không bao gồm các loại thuốc bảo vệ thực vật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị vận tải, trang bị nội thất, hàng tiêu dùng (Không bao gồm kinh doanh dược phẩm);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: bóc đất đá san lấp mặt bằng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản nhà nước cấm);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hàng hải gồm: đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Tổ chức biểu diễn văn hóa nghệ thuật (không bao gồm dịch vụ quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông (kể cả các công trình điện như đường dây, trạm, thủy điện); quan trắc biến dạng công trình xây dựng, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông, xây dựng các công trình hạ tầng;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, bưu chính viễn thông;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt tủ, bảng điện, trạm hợp bộ điện đến 35KV;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn, môi giới, đàm phán ký kết các hợp đồng kinh tế với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để quảng cáo trên sang các truyền hình toàn quốc (Không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Mua, bán và sản xuất hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức các dịch vụ hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm (theo quy định hiện hành của nhà nước);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ bao gồm: Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Đối với báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

74-C
TY
HUUH
AN V
H GI
IAM
1-T.P

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	2017
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.317.933.615	8.553.909.148
Tiền gửi ngân hàng	10.122.997.549	11.383.297.923
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
	16.440.931.164	19.937.207.071

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	39.542.119.013	47.395.642.573
Ban QLDA Giao thông Nghệ An	1.061.835.000	1.119.177.000
Tổng công ty Công ty giao thông 8	3.299.381.022	3.299.381.022
Ban Quản lý dự án giao thông đô thị	1.279.082.864	1.641.456.594
Sở giao thông vận tải Điện Biên	1.421.319.112	1.421.319.112
Ban QLDA DTXD CTGT TP.Hà nội	13.489.097.750	18.798.097.750
Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 5	2.588.381.638	2.588.381.638
Công nợ tồn lâu (*)	6.480.072.447	6.480.072.447
Phải thu từ nghiệp sinh Nhật Bản 2017	2.696.626.817	3.806.174.130
Công ty Cổ phần GREAT CITITIME	1.513.593.005	3.405.768.006
Phải thu của các nghiệp đoàn Lao động Nhật Bản	1.780.845.900	782.667.300
Các đối tượng khác	3.931.883.458	4.053.147.574
	39.542.119.013	47.395.642.573

Ghi chú: (*) Chi tiết công nợ tồn tại lâu không xác định được đối tượng chi tiết như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng công ty CP Xây dựng công trình giao thông 8	1.601.340.065	1.601.340.065
Ban quản lý Công trình giao thông Tuyên Quang	115.610.000	115.610.000
Công ty Cơ khí Xây dựng công trình giao thông 121	63.590.400	63.590.400
Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng chuyên ngành giao thông	999.054.626	999.054.626
Gia lai		
Không xác định được đối tượng	221.493.705	221.493.705
Ban Quản lý dự án giao thông đô thị	13.107.100	13.107.100
Khu liên hợp thể thao quốc gia	130.483.992	130.483.992
Công ty CPXD Công trình giao thông 842	363.388.255	363.388.255
Ban QLDA Đầu tư và XD huyện Định Hóa	184.314.518	184.314.518
Ban QLDA Biển Động	606.950.123	606.950.123
Ban QLDA DT và XD Huyện Ba Bể Bắc Kan	17.501.000	17.501.000
Công ty Xây dựng và Dịch vụ Giao thông vận tải	1.008.400.957	1.008.400.957
Ủy ban nhân dân xã Tri Phương Bắc Ninh	209.866.000	209.866.000
Ban QLDA Giao thông Lạng Sơn	400.000	400.000
Ban QLDA 2 tỉnh Quảng ninh	47.712.900	47.712.900
Sở Giao thông vận tải Long An	2.638.727	2.638.727
Công ty của XN Gimex đã giải thể chuyển số dư sang	310.995.527	310.995.527
Công ty TNHH Một thành viên XDCT 507	40.200.000	40.200.000
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1	224.583.089	224.583.089
Sở giao thông vận tải điện biên	3.286.463	3.286.463
Cầu sắt Tân An - Long An	315.155.000	315.155.000
	6.480.072.447	6.480.072.447

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	34.275.149.922	51.314.023.903
Ban điều hành QL32	2.412.540.620	3.151.200.428
Công trình đường 5 kéo dài - Gói 9	11.984.196.064	11.984.196.064
Ban điều hành Hồ Chí Minh	2.261.743.623	6.682.115.818
Các công trình đội Cơ giới	1.482.020.468	1.482.020.468
Các công trình Xí nghiệp Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp	-	1.023.200.003
Các công trình XN TRAENCO 20 thi công	3.907.224.754	8.628.233.423
Ban dự án đầu tư Công trình Cửa khẩu xa Mát - Tây Ninh	3.426.600.000	3.426.600.000
Xí nghiệp Xây dựng giao thông 2	2.609.825.292	5.164.351.898
Công nợ tồn lâu (*)	6.029.924.774	8.877.612.106
Các đối tượng khác	161.074.327	894.493.695
	34.275.149.922	51.314.023.903

Ghi chú: (*) Chi tiết công nợ tồn tại lâu không xác định được đối tượng chi tiết như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đội công trình cầu 2	1.209.607	1.492.207
Đội công trình 2 (mới)	1.462.759.170	1.462.759.170
Các công trình đội 3	194.928.496	622.675.706
Các công trình đội 3 mới	121.386.907	121.386.907
Các công trình đội 5	6.994.688	6.994.688
Các công trình đội 7	452.168.865	452.168.865
Các công trình đội 10	123.330.723	488.957.529
Các công trình đội 11	351.590.090	792.280.616
Các công trình đội 12	5.832.947	5.832.947
Các công trình đội 15	151.826.761	198.199.052
Các CT đội 17	439.884.122	2.006.852.021
Các công trình đội 20	1.200.939.505	1.200.939.505
Phòng kế hoạch	1.447.184.957	1.447.184.957
Ban quản lý 2 Đền Hùng - Đoan Hùng	69.887.936	69.887.936
	6.029.924.774	8.877.612.106

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	25.248.447.585	24.032.430.132
Tạm ứng	6.649.332.339	5.165.834.483
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	55.800.000	1.200.000
Khoản phải thu Công ty Cổ phần Traenco Việt Nam	11.380.675.059	11.380.675.059
Lãi chậm trả cổ tức SCIC	-	1.315.497.096
Trả lương ứng trước cho thuyền viên Hàn Quốc	1.333.056.579	1.333.056.579
Phải trả khác	5.829.583.608	4.836.166.915
b) Dài hạn	606.898.944	660.898.944
Ký cược, ký quỹ dài hạn	606.898.944	660.898.944
	25.855.346.529	24.693.329.076

8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Số lượng	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Văn phòng Công ty	1.217.782.741	1.217.782.741	1.217.782.741	1.217.782.741
Công ty TNHH Xuân Thiều	806.135.895	806.135.895	806.135.895	806.135.895
Công ty Hồng Minh	364.906.488	364.906.488	364.906.488	364.906.488
Các đối tượng khác	46.740.358	46.740.358	46.740.358	46.740.358
Trung tâm xuất khẩu lao động TRAENCO				
Các đối tượng khác	1.785.252.664	1.785.252.664	1.785.252.664	1.785.252.664
Trung tâm HITECO phía Nam	-	-	113.879.200	113.879.200
Các đối tượng khác	-	-	113.879.200	113.879.200
	3.003.035.405	3.003.035.405	3.116.914.605	3.116.914.605

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*1)	48.696.770.442	-	56.961.578.920	-
Hàng hoá (*2)	13.594.582.758	-	7.631.263.365	-
	62.291.353.200	-	64.592.842.285	-

Ghi chú:

(*1) Trong đó có tồn tại khoản chi phí kinh doanh dở dang đã hết sản lượng và tồn lâu không phát sinh cụ thể:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã hết sản lượng	24.366.536.093		31.897.310.941	
- Văn phòng công ty	24.366.536.093	-	31.897.310.941	-
Khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn từ đầu kì không phát sinh	17.627.623.809		17.627.623.809	
- Xi nghiệp Traenco 20	8.168.399.875	-	8.168.399.875	-
- Xi nghiệp xây dựng và kinh doanh tổng hợp	9.459.223.934	-	9.459.223.934	-
	41.994.159.902	-	49.524.934.750	-

(*2) Tại thời điểm 31/12/2017 tại chi nhánh Traenco Văn phòng Sài Gòn tồn tại lượng hàng hóa chậm luân chuyển là thiết bị xe ô tô giá trị là: 2.131.011.000 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.034.020.073	4.135.986.929
Công cụ dụng cụ	-	204.618.376
Tiền thuê văn phòng	175.111.316	152.810.483
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	858.908.757	3.778.558.070
b. Dài hạn	2.244.135.501	1.546.950.163
Công cụ dụng cụ	262.563.922	390.105.991
Tiền thuê văn phòng	-	128.000.000
Chi phí dài hạn khác	1.981.571.579	1.028.844.172
Cộng	3.278.155.574	5.682.937.092

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 01)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	58.338.986.586	58.338.986.586	71.488.851.503	71.488.851.503
Các công trình đội 3	-	-	427.747.210	427.747.210
Các công trình đội 5	2.451.807.959	2.451.807.959	2.611.908.590	2.611.908.590
Các công trình đội 6	1.021.201.728	1.021.201.728	1.029.006.044	1.029.006.044
Ban điều hành QL12B Điện Biên	2.107.971.005	2.107.971.005	2.257.305.029	2.257.305.029
Công trình đường 5 kéo dài - Gói 9	29.207.869.961	29.207.869.961	31.167.869.961	31.167.869.961
Ban điều hành đường gom QL5	982.480.657	982.480.657	1.401.073.450	1.401.073.450
Ban điều hành Hồ Chí Minh	-	-	4.420.372.195	4.420.372.195
Ban điều hành QL4B Lạng Sơn mới	3.438.971.246	3.438.971.246	3.628.971.246	3.628.971.246
Ban điều hành CT QL6 Hoà Bình - Sơn La	1.460.516.827	1.460.516.827	1.490.516.827	1.490.516.827
Các công trình đội Cơ giới	975.511.467	975.511.467	805.623.055	805.623.055
Các công trình XN TRAENCO 20 thi công	1.709.628.679	1.709.628.679	1.709.628.679	1.709.628.679
Xí nghiệp Xây dựng giao thông số 2	-	-	2.297.779.885	2.297.779.885
Công ty TNHH Kim Hữu Phát	885.950.000	885.950.000	-	-
Công nợ tồn lâu (*)	8.136.820.265	8.136.820.265	8.247.871.111	8.247.871.111
Các đối tượng khác	5.960.256.792	5.960.256.792	9.993.178.221	9.993.178.221
	58.338.986.586	58.338.986.586	71.488.851.503	71.488.851.503

Ghi chú: (*) Khoản công nợ phải trả tồn đọng lâu không xác nhận được đối tượng. Cụ thể:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các công trình đội 1	428.158.641	544.664.276
Đội công trình cầu 2	115.473.735	115.473.735
Đội công trình 2 (mới)	359.780.905	354.326.116
Các công trình đội 3 mới	1.047.725.709	1.047.725.709
Các công trình đội 5	655.398.863	655.398.863
Các công trình đội 6	3.836.733.886	3.836.733.886
Các công trình đội 7	67.187.221	67.187.221
Các công trình của đội 18	800.000.000	800.000.000
Các công trình đội 20	808.956.210	808.956.210
Phòng kế hoạch	17.405.095	17.405.095
	8.136.820.265	8.247.871.111

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả trước	23.839.012.166	32.375.187.434
Văn phòng Công ty	15.970.816.081	24.310.909.349
Trong đó:		
- Công ty XD & ĐT Bạch Đằng 6	1.618.025.200	1.618.025.200
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc	6.638.948.706	13.907.716.506
- Các đối tượng khác	7.713.842.175	8.785.167.643
Chi nhánh TRAENCO Hồ Chí Minh	-	495.000.000
Chi nhánh Đồng Nai	565.059.372	565.059.372
Xí nghiệp điện nước	107.095.200	107.095.200
Xí nghiệp xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	6.080.644.513	6.080.644.513
Trung tâm phát triển việc làm phía Nam HITECO	1.115.397.000	816.479.000
	23.839.012.166	32.375.187.434

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2017		Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số điều chỉnh giảm/ khấu trừ	Tại ngày 31/12/2017	
	Phải thu	Phải trả				Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT		1.649.528.962	1.139.592.353	44.769.699	1.123.415.444	-	1.620.936.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp		969.504.715	47.524.626	928.524.626	-	-	88.504.715
Thuế thu nhập cá nhân		67.570.878	174.069.447	187.190.769	1.000.000	-	53.449.556
Các loại thuế khác		2.095.530.571	107.769.045	107.769.045	-	-	2.095.530.571
Cộng	-	4.782.135.126	1.468.955.471	1.268.254.139	1.124.415.444	-	3.858.421.014

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	4.983.303.482	5.602.868.037
Chi phí kiểm toán phải trả	34.337.885	40.500.000
Trích trước tiền ăn ca	5.096.000	17.500.000
Trích trước phí đào tạo	815.880.000	1.255.105.000
Trích trước chi phí xây lắp Xí nghiệp Traenco 20	3.309.869.519	3.309.869.519
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	818.120.078	979.893.518
	4.983.303.482	5.602.868.037

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.175.574.188	-
Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	2.175.574.188	-
Cộng	2.175.574.188	-
b. Dài hạn	10.745.268.843	15.742.558.338
Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	10.745.268.843	15.716.171.065
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	-	26.387.273
Cộng	10.745.268.843	15.742.558.338

17. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản trích theo lương (BHXN; BHYT; BHTN; KPCĐ, ...)	2.270.279.944	2.686.463.382
Mượn tiền của ông Nguyễn Đức Trường	15.740.000.000	10.090.000.000
Phải trả các đơn vị đã tách Cổ phần hóa	4.167.977.129	4.167.977.129
Phải trả tiền lãi vay	15.652.666.299	15.692.794.960
Phải trả về cổ phần hóa	25.547.409	45.277.409
Phải trả, phải nộp khác	7.697.473.524	11.409.357.067
Tiền nộp quỹ XKLD	84.768.540	78.068.540
Thu hộ phí môi giới, xuất cảnh của người lao động	11.510.742.227	12.793.099.421
Kí quỹ bảo lãnh trách nhiệm cán bộ	1.477.200.000	1.557.200.000
Cộng	59.966.676.372	59.860.259.208
b. Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	122.949.750	122.949.750
Cộng	122.949.750	122.949.750

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (chi tiết xem phụ lục 02)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 03)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	3.216.380.000	19%	3.216.380.000	19%
Vốn góp của các đối tượng khác	13.387.020.000	81%	13.387.020.000	81%
	16.603.400.000	100%	16.603.400.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.603.400.000	16.603.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	16.603.400.000	16.603.400.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.660.340	1.660.340
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.660.340	1.660.340
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.660.340	1.660.340
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
Trung tâm phát triển việc làm phía nam HITECO		
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	64.478,74	52.315,91
- Đồng Yên Nhật	4.107.536,00	1.545.412,00
Trung tâm xuất khẩu lao động TRAENCO		
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	344,01	11.287,96
- Đồng Yên Nhật	270.991,00	300.222,00

21. DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.976.516.653	93.529.522.983
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	6.849.047.831	3.481.670.578
Doanh thu từ hoạt động bán hàng hóa	8.962.508.871	18.099.446.182
Doanh thu từ hoạt động xuất khẩu lao động	64.018.075.327	71.801.578.003
Doanh thu từ các hoạt động khác	146.884.624	146.828.220
	79.976.516.653	93.529.522.983

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Văn phòng Công ty	4.878.492.727	1.559.546.657
- Giảm giá trị quyết toán	4.878.492.727	1.559.546.657
	4.878.492.727	1.559.546.657

Theo Biên bản kết luận của Thanh tra chính phủ số 3860/KL-TTCP ngày 25/12/2015 v/v “Dự án Đường 5 kéo dài đoạn cầu Chui – Đông Trù - Phương Trạch – Bắc Thăng Long, TP. Hà Nội” điều chỉnh tính lại theo đơn giá điều chỉnh thời điểm quý 4/2010 của gói thầu 09: Thi công phần đường đoạn tuyến km 7+650 đến km 9+570.

23. DOANH THU THUẦN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	75.098.023.926	91.969.976.326
Trong đó:		
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	1.970.555.104	1.922.123.921
Doanh thu từ hoạt động bán hàng hóa	8.962.508.871	18.099.446.182
Doanh thu từ hoạt động xuất khẩu lao động	64.018.075.327	71.801.578.003
Doanh thu từ các hoạt động khác	146.884.624	146.828.220
	75.098.023.926	91.969.976.326

24. GIÁ VỐN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	8.155.388.938	17.530.597.722
Giá vốn hoạt động xây lắp	8.570.566.898	1.716.443.809
Giá vốn hoạt động xuất khẩu lao động	39.673.533.475	49.693.434.817
	56.399.489.311	68.940.476.348

25. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	53.332.633	76.910.507
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	17.275.878	105.419.550
	70.608.511	182.330.057

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.337.052.036	1.880.120.306
Lãi chậm thanh toán hợp đồng	196.769.358	-
Chi phí tài chính khác	270.000	-
	1.534.091.394	1.880.120.306

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.970.816.227	21.007.738.708
Chi phí tiền lương & các khoản trích theo lương	12.778.083.441	13.731.699.017
Phân bổ chi phí trả trước & khấu hao TSCĐ	702.176.699	967.122.201
Chi phí quản lý khác	5.490.556.087	6.308.917.491
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.426.806.724	630.860.214
- Chi phí thuê kho	84.240.000	84.240.000
- Chi phí lương nhân viên bán hàng	2.267.958.331	529.210.910
- Chi phí bán hàng khác	74.608.393	17.409.304
	21.397.622.951	21.638.598.922

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	285.436.108	572.762.578
	285.436.108	572.762.578

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	2015
	VND	VND
Thuế TNDN bị truy thu theo QĐ số 63589/QĐ-CT-KTra của Cục thuế Hà Nội ngày 22/9/2017	47.524.626	-
Các khoản chi phí khác	657.883.926	165.128.837
	705.408.552	165.128.837

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.582.543.663)	100.744.548
Các khoản điều chỉnh tăng	284.145.987	(105.419.550)
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	284.145.987	-
- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	(105.419.550)
Các khoản điều chỉnh giảm	17.275.878	-
- Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	17.275.878	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	(4.315.673.554)	(4.675.002)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	-	-

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.582.543.663)	100.744.548
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.582.543.663)	100.744.548

Cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.660.340	1.660.340
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	(2.760)	61

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.118.708.331	272.472.770
Chi phí nhân công	21.876.949.658	17.905.392.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.679.062	32.738.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.347.141.526	40.010.687.927
Chi phí khác bằng tiền	7.352.764.684	12.725.689.332
	76.719.243.261	70.946.980.973

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Quản lý rủi ro vốn
Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	11.707.800.057	12.921.723.657
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(16.440.931.164)	(19.937.207.071)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	7.474.132.034	12.056.675.697
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.440.931.164	19.937.207.071
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.394.430.137	68.972.057.044
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	78.835.361.301	88.909.264.115
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	11.707.800.057	12.921.723.657
Phải trả người bán và phải trả khác	118.428.612.708	131.472.060.461
Chi phí phải trả	4.983.303.482	5.602.868.037
	135.119.716.247	149.996.652.155

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017			-
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.440.931.164	-	16.440.931.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.787.531.193	606.898.944	62.394.430.137
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
	78.228.462.357	606.898.944	78.835.361.301
Tại ngày 31/12/2017			
Các khoản vay	11.707.800.057	-	11.707.800.057
Phải trả người bán và phải trả khác	107.560.394.115	10.868.218.593	118.428.612.708
Chi phí phải trả	4.983.303.482	-	4.983.303.482
	124.251.497.654	10.868.218.593	135.119.716.247
Chênh lệch thanh khoản thuần	(46.023.035.297)	(10.261.319.649)	(56.284.354.946)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.937.207.071	-	19.937.207.071
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.311.158.100	660.898.944	68.972.057.044
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
	88.248.365.171	660.898.944	88.909.264.115
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay	12.921.723.657	-	12.921.723.657
Phải trả người bán và phải trả khác	131.349.110.711	122.949.750	131.472.060.461
Chi phí phải trả	5.602.868.037	-	5.602.868.037
	149.873.702.405	122.949.750	149.996.652.155
Chênh lệch thanh khoản thuần	(61.625.337.234)	537.949.194	(61.087.388.040)

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Tổng giám đốc; Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Hội Đồng Quản trị	1.108.652.813	862.158.182
Thu nhập của Ban kiểm soát	338.204.657	549.960.105
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	411.471.816	457.998.547
	1.858.329.286	1.870.116.834

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là xuất khẩu lao động, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó Công ty không phải trình bày báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu các bộ phận. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Miền Bắc VND	Miền Nam VND	Tổng cộng VND
NĂM NAY			
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	21.001.975.153	54.096.048.773	75.098.023.926
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.001.975.153	54.096.048.773	75.098.023.926
Giá vốn hàng bán	15.456.173.077	40.943.316.234	56.399.489.311
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.545.802.076	13.152.732.539	18.698.534.615
Tổng giá trị còn lại của Tài sản bộ phận	2.104.689.721	5.359.983	2.110.049.704
Nợ phải trả bộ phận	139.844.425.240	38.815.797.884	178.660.223.124
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	2.436.770.018	883.771.233	3.320.541.251

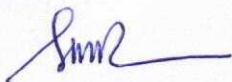
	<u>Miền Bắc</u> VND	<u>Miền Nam</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NĂM TRƯỚC			
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	13.967.008.362	78.002.967.964	91.969.976.326
Tổng doanh thu về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.967.008.362	78.002.967.964	91.969.976.326
Giá vốn hàng bán	3.543.166.493	65.397.309.855	68.940.476.348
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	10.423.841.869	12.605.658.109	23.029.499.978
 Tổng giá trị còn lại của Tài sản bộ phận	 2.120.328.783	 13.399.983	 2.133.728.766
Nợ phải trả bộ phận	177.856.498.784	27.525.360.176	205.381.858.960
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	1.838.675.553	1.897.650.136	3.736.325.689

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần TRAENCO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.



Lã Thị Hải
Người lập biểu
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2018



Đinh Thị Khánh Ly
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Điềm
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	3.627.016.709	3.403.929.050	7.066.438.664	551.665.785	14.649.050.208
Mua trong năm					-
Thanh lý, nhượng bán			(1.572.326.100)		(1.572.326.100)
Tại ngày 31/12/2017	3.627.016.709	3.403.929.050	5.494.112.564	551.665.785	13.076.724.108
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	1.527.016.703	3.403.929.050	7.066.438.664	517.937.025	12.515.321.442
Khấu hao trong năm	-	-	-	23.679.062	23.679.062
Thanh lý, nhượng bán			(1.572.326.100)		(1.572.326.100)
Tại ngày 31/12/2017	1.527.016.703	3.403.929.050	5.494.112.564	541.616.087	10.966.674.404
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	2.100.000.006	-	-	33.728.760	2.133.728.766
Tại ngày 31/12/2017	2.100.000.006	-	-	10.049.698	2.110.049.704

PHỤ LỤC 02: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Văn phòng công ty	10.728.866.126	10.728.866.126	500.000.000	1.355.400.000	9.873.466.126	9.873.466.126
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (1)	3.682.366.126	3.682.366.126	-	110.000.000	3.572.366.126	3.572.366.126
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (2)	3.815.800.000	3.815.800.000	-	895.800.000	2.920.000.000	2.920.000.000
Vay cá nhân	3.230.700.000	3.230.700.000	500.000.000	349.600.000	3.381.100.000	3.381.100.000
Xí nghiệp xây dựng và kinh doanh tổng hợp	1.733.333.931	1.733.333.931	-	-	1.733.333.931	1.733.333.931
Trường Kỹ nghệ thực hành và Bồi dưỡng xuất khẩu lao động	358.523.600	358.523.600	-	358.523.600	-	-
Xí nghiệp TRAENCO 20	101.000.000	101.000.000	-	-	101.000.000	101.000.000
	12.921.723.657	12.921.723.657	500.000.000	1.713.923.600	11.707.800.057	11.707.800.057

(1) Là khoản tiền vay của Công ty Cổ phần TRAENCO với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô, các khoản vay phát sinh từ năm 2008 theo các hợp đồng tín dụng số 25/120/HĐTD ngày 24/03/2008; số 16/120/HĐTD ngày 16/01/2008; số 07/120/HĐTD ngày 07/04/2008; số 04/120/HĐTD ngày 04/06/2008; lãi suất cho vay được quy định theo từng lần giải ngân.

PHỤ LỤC 02: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)

(02) Bao gồm 02 hợp đồng vay:

+ Ngày 16/04/2012 công ty Cổ phần TRAENCO kí hợp đồng vay ngắn hạn số 1505_LAV_201200103 với ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Thanh Xuân. Số tiền vay 2,260,800,000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: Nhận nợ bắt buộc hoàn trả Bảo lãnh cho công ty Cổ phần 471. Lãi suất cho vay là 18,5% /năm tại thời điểm kí HĐTD, trong trường hợp cần thiết sẽ được điều chỉnh theo lãi suất theo thỏa thuận của hai bên bằng phụ lục hợp đồng. Trả lãi vay theo định kì 6 tháng/ lần, trả lãi tiền vay cùng kì với trả nợ gốc. Giá hạn nợ: Trường hợp đến hạn trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận của hợp đồng, nếu công ty không trả được nợ gốc và lãi, công ty phải có giấy đề nghị gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ gửi đến ngân hàng trước ngày đến hạn trả nợ 5 ngày làm việc.

Biện pháp đảm bảo: Giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 46 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội là trụ sở làm việc của công ty Cổ phần TRAENCO để đảm bảo tất cả khoản vay của công ty tại Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

+ Ngày 27/07/2012 công ty Cổ phần TRAENCO kí hợp đồng vay ngắn hạn số 1505_LAV_201200293 với ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam- chi nhánh Thanh Xuân. Số tiền vay 3,200,000,000 đồng. Mục đích vay: Nhận nợ bắt buộc hoàn trả bảo lãnh cho ban QLDA ĐTXD mở rộng đường Láng-Hòa Lạc theo BL số 2508 ngày 25/08/2009. Thời hạn cho vay 11 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu. Mức lãi suất 15%/năm, Lãi suất biến đổi (Trong trường hợp thay đổi về lãi suất bên cho vay sẽ báo cho bên vay trước 3 ngày làm việc. Ngày trả lãi, phí vào 20 hàng tháng

Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 46 Võ Thị Sáu, Thanh Nhân, Hai Bà Trưng, Hà Nội là trụ sở làm việc của công ty Cổ phần TRAENCO để đảm bảo cho tất cả các khoản vay của công ty tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Thanh Xuân.

Trong năm 2017, chỉ có hoạt động của trả nợ gốc theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của đương sự từ ngày 29/06/2015 về thỏa thuận giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Công ty Cổ phần TRAENCO. Sự thỏa thuận về phương thức và thời gian thanh toán cụ thể như sau:

- Từ tháng 06 năm 2015 đến tháng 07 năm 2015, Công ty Cổ phần TRAENCO trả nợ số tiền hàng tháng tối thiểu là: 60.000.000 đồng

- Từ tháng 8 năm 2015, Công ty Cổ phần TRAENCO trả nợ tối thiểu là 80.000.000 đồng

Từ năm 2017, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Thanh Xuân đổi tên thành Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội 2

PHỤ LỤC 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	16.603.400.000	55.821.020	1.530.839.797	(6.234.129.668)	11.955.931.149
Tăng vốn trong năm					-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	100.744.548	100.744.548
Chia cổ tức			-		-
Lợi nhuận để lại tái đầu tư			-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			-		-
Trích quỹ đầu tư phát triển					-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					-
Số dư tại ngày 01/01/2017	16.603.400.000	55.821.020	1.530.839.797	(6.133.385.120)	12.056.675.697
Lợi nhuận trong kỳ					-
Chia cổ tức				(4.582.543.663)	(4.582.543.663)
Lợi nhuận để lại tái đầu tư					-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-
Trích quỹ đầu tư phát triển				-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					-
Số dư tại ngày 31/12/2017	16.603.400.000	55.821.020	1.530.839.797	(10.715.928.783)	7.474.132.034